TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2019/ DS-PT
Ngày: 30/9/2019
"V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Viết Văn.
Các Thẩm phán: Bà N.T.T.ý;
Ông Mai Tiến Dũng.

- Thư ký phiên toà: Ông Quản Việt Phương – Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà N.T.T.ý Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án thụ lý số 225/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2019, về việc: "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/ DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.T. bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2019/QĐ-PT ngày 22/8/2019, Quyết định hoãn phiên toà số 346/2019/QĐPT-HPT ngày 17/9/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà P.T.Ch., sinh năm 1958;

Trú tại: Thôn P.Tr., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho b.Ch.: Luật sư V.M.T.- Công ty luật hợp danh VIP, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 186, Q.T., quận B.Đ., thành phố Hà Nội.

-Bị đơn: Bà P.T.H., sinh năm 1952

và chồng là ông N.H.K., sinh năm 1948;

Đều trú tại: Thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông T.T.S., sinh năm 1975.

HKTT: V.G., thị trấn Đ.N., huyện M.Đ., thành phố Hà Nội.

(Theo giấy ủy quyền lập ngày 17/4/2018 tại Văn phòng công chứng Trần Thiết).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh N.V.T., sinh năm 1977 (con ô.K.và b.H.);

2. Anh N.V.K., sinh năm 1984 (con ô.K.và b.H.);

3. Chị N.T.K, sinh năm 1981 (con ô.K.và b.H.);

4. Chị L.T.H., sinh năm 1981 (vợ a.T.);

5. Chị N.T.T., sinh năm 1999 (vợ a.K.);

Đều trú tại: Thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của a.K., c.K, c.H., c.T.: Anh N.V.T., sinh năm 1977 (con ô.K.và b.H.).

6. Bà N.T.Tj, sinh năm 1959;

7. Anh P.V.L, sinh năm 1983 (con b.Tj);

8. Anh P.V.Tn., sinh năm 1986 (con b.Tj);

9. Chị P.T.L, sinh năm 1982 (con b.Tj);

10. Chị P.T.T.Q., sinh năm 1981 (con b.Tj);

Đều trú tại: thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội.

A.L., a.Tn, c.L, c.Q ủy quyền cho b.Tj.

11. Ông P.V.T, sinh năm 1962.

Trú tại: thôn L.U., xã T.M., huyện T.T. , thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo, bà P.T.Ch. là nguyên đơn; bà P.T.H. là bị đơn.

NH□N TH□Y

Theo Bản án dân sự sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

**** Theo đơn khởi kiện gửi Toà án và các lời khai tiếp theo bà P.T.Ch. - Nguyên đơn trình bày***:

Bố đẻ tôi tên cụ P.V.S.đã chết năm 1996, mẹ đẻ tôi tên cụ là N.T.Hđã chết năm 1996. Bố mẹ tôi có 4 người con:

- Ông P.V.T, sinh năm, sinh năm 1955, đã chết năm 2017, vợ là bà N.T.Tj, các con là P.V.L, P.V.Tn., P.T.L, P.T.T.Q. hiện còn sống tại thôn L.U., xã T.M..

- Bà P.T.H., chồng là N.V.K., bị đơn trong vụ án.

- Tôi P.T.Ch..

- Ông P.V.T, hiện còn sống tại thôn L.U., xã T.M..

Trước khi chết bố mẹ để lại 373m^2 đất thửa số 53+54 tờ bản đồ số 02, đo vẽ năm 1984, nằm trong số thửa 47 diện tích 460 m^2 , tờ bản đồ số 02 đo vẽ năm 1993 tại thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội. Hiện thửa đất trên đang do vợ chồng ông bà N.H.K., P.T.H. sử dụng. Cụ Hp., cụ S.đều đã chết và không để lại di chúc.

Khi cụ Hp. và cụ S.còn sống đã tuyên bố chia cho 4 chị em (b.Ch., b.H., ô. T, ô. Tn.) mỗi người 2 miếng đất, tương đương mỗi người được 72m^2 tại thửa đất có diện tích 373m^2, thửa số 54, tờ bản đồ năm 1984 tại thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., Hà Nội *(hiện thửa đất trên đang do vợ chồng ông bà N.H.K., P.T.H. sử dụng)*, trong đó:

+ Năm 1976, b.H. được cụ S.và cụ Hp. cho 2 miếng đất vườn và 2 miếng đất 5% . Tổng 4 miếng bằng 144 m^2 (01 miếng = 36) để làm nhà;

+ Năm 1981 cụ S, cụ Hp. cho ô. Tn., b.Ch. mỗi người 02 miếng đất nhưng không có giấy tờ gì nhưng sau đó b.Ch. hoán đổi cho b.H. sử dụng 2 mảnh đất của mình để b.Ch. sử dụng đất của b.H. ở xứ đồng gầy, còn đất của ô. Tn. vẫn nằm trong diện tích đất chung và do b.H. quản lý, sử dụng. Sau này b.Ch. đã trả lại đất xứ đồng gầy cho b.H. nhưng b.H. không trả lại 2 mảnh đất ở L.U. cho b.Ch..

+ Cuối năm 1992 ô. T được cụ S.và cụ Hp. cho 2 miếng đất, sau đó ô. T bán lại cho b.H;

B.Ch. đề nghị Tòa án nhân dân huyện T.T. chia thừa kế đối với thửa đất 373m^2 của cụ Hp. và cụ S.để lại theo quy định pháp luật. Nếu chấp nhận việc cụ S, cụ Hp. cho b.H., ô. T mỗi người 01 xuất phần trăm thì đề nghị chấp nhận việc cho bà 01 xuất = 72 m^2 , còn lại thì chia theo pháp luật.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông N.H.K. và bà P.T.H.) là ông T.T.S. trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất số 47, tờ bàn đồ số 02 có diện tích 460m^2 tại L.U., T.M., T.T. mà gia đình ô.K.b.H. đang quản lý, sử dụng là đất được Hợp tác xã giao đất phần trăm, được bố mẹ cho và do ô.K.b.H. mua của bố mẹ, em trai từ trước năm 1975, cụ thể:

Cụ S.và cụ Hp. khi còn sống đã chia cho các con mỗi người một phần quyền sử dụng đất để ở từ những năm 1975. Trong số 460m^2 đất mà gia đình b.H. ô.K.đang sử dụng có 2 miếng đất vườn do cụ S.và cụ Hp. cho b.H. từ những năm 1975 và 02 miếng đất phần trăm b.H. được Hợp tác xã giao sử dụng;

Đến năm 1989, do khó khăn nên ô. T (em trai b.H.) bán cho b.H. 2 miếng đất (phần đất của ô. T được cụ Hp. và cụ S.cho). Do đó, đến thời điểm 1989, b.H. ô.K.sử dụng 6 miếng đất = 216m^2.

Cũng trong năm 1989, vợ chồng ô.K.b.H. mua thêm của cụ S.và cụ Hp. khoảng 40m^2 đất vườn nơi trồng cây bồ kết với giá 1.000.000đồng nên tổng diện tích đất của vợ chồng ô.K.b.H. là 254m^2.

Trong quá trình sinh sống, ô.K.b.H. đã tự ý san lấp ao tập thể và chân đê được thêm 193,375m^2, đến năm 1989 đã xây tường bao quanh phần đất san lấp này và sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai, sau đó đến năm 1990 xã đã kê khai thu tiền sử dụng đất lấn chiếm là 1,547kg thóc).

Tháng 12/2005, UBND huyện T.T. đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 460m^2 *(bao gồm: 6 miếng đất = 216m^2; 40m^2 mua lại của ô.S b.Hp; 193,375m^2 đất lấn chiếm và khoảng 9,8m^2 đất của ô. Tn. xây dựng từ năm 2000)* cho gia đình ô.K, b.H.; tuy nhiên, sau đó UBND huyện T.T. đã thu hồi lại giấy do có sự sai sót về tên b.H. (ghi là N.T.H.) và ghi không đúng nguồn gốc sử dụng đất (ghi nguồn gốc sử dụng đất do nhận thừa kế).

Phía bị đơn đề nghị TAND huyện T.T. yêu cầu b.Ch. cung cấp chứng cứ chứng minh nguồn gốc di sản thừa kế do cụ S, cụ Hp. để lại trước khi chết và chứng cứ chứng minh 2 cụ chia cho b.Ch. quyền sử dụng đất tại thửa đất trên. Nếu b.Ch. không cung cấp được trong thời hạn giải quyết vụ án thì Tòa cần trả đơn và đình chỉ giải quyết vụ án.

**** Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà N.T.Tj (vợ ô. Tn.) trình bày về nguồn gốc đất khớp với lời trình bày của b.Ch. và yêu cầu chia thừa kế như yêu cầu của b.Ch.. Bà thừa nhận trước khi chết cụ S, cụ Hp. đã trả b.H. 01 xuất đất 5% = 72 m^2, cho b.H. 01 xuất, cho ô. T 01 xuất và ô. T đã bán cho ô.K, b.H., cho b.Ch. 01 xuất như nguyên đơn khai là đúng. Nếu tòa chấp nhận việc các cụ cho b.H., ô. T mỗi người 02 miếng đất 5% thì đề nghị chấp nhận cả việc đã cho ô. Tn..

- Ông P.V.T trình bày: Về huyết thống gia đình, thời gian cụ S, cụ Hp. chết như các đương sự trên khai là đúng, ông là em ô. Tn., b.H., b.Ch.. Ông thừa nhận mảnh đất b.Ch. đang kiện ô.K, b.H. có một phần là đất 5%, một phần là đất vườn cụ S, cụ Hp. đã trả b.H. một xuất đất 5%, cho b.H. một xuất, cụ S.cụ Hp. bán cho ô.K, b.H. một xuất bán để cho ô. T. Trước khi chết các cụ đã chia nhà, đất cho các con. Nay nếu ông được hưởng kỷ phần thừa kế ông cũng từ chối không nhận di sản thừa kế.

- A.T. trình bày: Anh nhất trí ý kiến như bị đơn hiện trên đất b.Ch. đang kiện có ô.K, b.H., vợ chồng anh cùng các con, vợ chồng, các con a.K. và c.K đang ở.

* ***Xác minh sổ, bản đồ của xã T.M. thể hiện:***

- Bản đồ đo vẽ năm 1984 đất thửa số 53+54 tờ bản đồ số 02, đo vẽ năm 1984 diện tích 373m^2 loại đất ở nông thôn không có sổ mục kê kèm theo nên không rõ chủ sử dụng đất.

- Bản đồ đo vẽ năm 1993 tại thửa đất số 47 tờ bản đồ số 02 đo vẽ năm 1993, diện tích 460 m^2 , loại đất ở nông thôn, tại thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội tên chủ sử dụng: Ông N.H.K..

Tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 15/2/2017 của UBND TP Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông N.H.K. và bà P.T.H. xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đối với thửa đất 460m^2 trên như sau: thửa đất số 47, tờ bản đồ số 2, bản đồ lập năm 1993, diện tích đất 460m^2 có nguồn gốc 1 phần là đất vườn của ông P.V.S.và bà N.T.H(bố mẹ b.H.) trước đây sử dụng, một phần diện tích 193,375m^2 gia đình ô.K.b.H. lấn chiếm trong quá trình sử dụng đất từ năm 1990 và 9,8m^2 đất của gia đình ông P.V.T (em trai b.H.) đang sử dụng do lấn chiếm xây dựng công trình từ năm 2000.

Ngày 31/12/2005 UBND huyện T.T. đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ADD 596165 đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ 02, diện tích 460m^2 tại thôn L.U., xã T.M. mang tên ông N.H.K. và vợ là bà N.T.H..

Tuy nhiên, quá trình lập hồ sơ và xét duyệt cấp Giấy CNQSD đất đối với hộ gia đình ô.K.b.H. có 1 số sai sót (chỉ căn cứ trên hồ sơ lưu tại UBND xã, không kiểm tra hiện trạng, không ghi đúng nguồn gốc sử dụng đất và ghi nhầm họ của b.H.) nên ngày 30/5/2017 UBND huyện T.T. đã ra Quyết định số 1209/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 47 nêu trên.

* ***Kết quả xác minh, đo đạc, định giá thể hiện:***

- Tài sản trên đất: Nhà 01 tầng lợp tôn xây năm 1996:

46.9m^2 *60%*3.997.273 đồng/ m^2 = 112.483.262 đồng.

- Nhà 02 tầng mái bằng xây năm 1990:

38.7m^2 *60%* 5.393.317 đồng/ m^2 = 125.232.820 đồng.

- Nhà 02 tầng mái bằng xây năm 2008:

53m^2 *80%* 5.393.317 đồng/ m^2 = 228.676.640 đồng.

- Nhà 01 tầng mái bằng lợp tôn chống nóng (lợp mới):

19,2m^2 *80%* 3.130.000 đồng/ m^2 = 48.077.000 đồng.

- Nhà 01 tầng lợp tôn xây năm 2000:

11,2m^2 *60%* 2.280.909 đồng/ m^2 = 15.327.708 đồng.

- Lán lợp tôn:

8.5 m^2 * 1.577.789 đồng / m^2 = 13.411.207 đồng

10.6 m^2 * 1.577.789 đồng / m^2 = 16.724.563 đồng

35.4 m^2 * 1.577.789 đồng / m^2 = 55.853.731 đồng

14.7 m^2 * 1.577.789 đồng / m^2 = 23.193.498 đồng.

Diện tích mái tôn (sân) 95.7 m^2 * 1.577.789 đồng / m^2 = 150.994.407 đồng.

- Cửa cuốn 2.6m * 3.4m * 400.517 đồng / m^2 = 3.540.570 đồng
- 01 cửa 2 cánh 1.7 m^2 * 2.2 m * 80% * 476.364 đồng/m^2 = 1.424.329 đồng.

- 01 cửa 2 cánh 02 m^2 * 1.8 m * 80% * 400.517 đồng/m^2 = 1.153.489 đồng
- 01 cửa 2 cánh 02m^2 * 80% * 400.517 đồng/m^2 = 640.827 đồng

Bể lọc 1.5 m^3 * 80% * 2.656.188 đồng/m^2 = 3.187.426 đồng.

Bể ngầm chứa nước 6.5m^3 * 80% * 2.656.188 đồng/m^2 = 13.812.178 đồng.

10 cây cau * 180.000 đồng/ cây = 1.800.000 đồng

01 cây khế = 400.000 đồng

03 cây chuối = 45.000 đồng.

01 cây chanh = 120.000 đồng.

- Đất: - Gia đình ô.K.b.H. dang quản lý sử dụng là:

451.4m^2 x 5.000.000 đồng/m^2 = 2.257.000.000 đồng.

- Gia đình b.Tj dang quản lý sử dụng là:

11,2 m^2 x 5.000.000 đồng/m^2 = 56.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/ DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.T. đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa bà P.T.Ch. với ông N.H.K. và P.T.H..

Cụ thể:

1/. Xác nhận quyền sử dụng 40,825 m^2 đất trong số thửa 47 tờ bản đồ số 02, năm 1993, địa chỉ xã T.M. ghi tên ông N.H.K. trong sổ mục kê có giá trị: 204.125.000đồng là di sản thừa kế của cụ P.V.S.và vợ là cụ bà Nguyễn Thị Hóp.

Xác nhận diện thừa kế (thuộc hàng thừa kế thứ nhất) quyền sử dụng đất của cụ S, cụ Hp. gồm: ông N.V.T (chết năm 2017 có vợ là bà N.T.Tj, cac con là anh P.V.L, Phạm Văn Tỏan, chị P.T.L, P.T.T.Q.), bà P.T.H., bà P.T.Ch., ông P.V.T.

Chấp nhận sự tự nguyện của các ông P.V.T về việc từ chối nhận di sản thừa kế.

Giao ô.K, b.H. tiếp tục sử dụng 40.825 m^2 đất trong số thửa 47 tờ bản đồ số 02 địa chỉ thôn L.U., xã T.M..

B.H., ô.K.phải thanh toán trả b.Ch. số tiền là 68.041.000 đồng, thanh toán trả b.Tj và các con b.Tj gồm các A.L., Toản, các c.L, Quyên số tiền là 68.041.000 đồng.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về việc tính lãi của số tiền phải thanh toán khi thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý, bà P.T.Ch., ông N.H.K. và P.T.H. kháng cáo Bản án. Đơn kháng cáo của b.Ch. có nội dung Toà án chia cho chị em bà mỗi người 14m^2 là quá ít so với tài sản thừa kế của bố mẹ bà để lại, không có sự công bằng, đề nghị

Toà án xem xét lại để chị em bà đỡ thiệt thòi. Đơn kháng cáo của ô.K.và b.H. có nội dung chính, Việc Toà án nhân dân huyện T.T. xác định di sản của cụ S, cụ Hp. để lại là 40,825m^2 là không đúng quy định của pháp luật bởi khi còn sống cụ S, cụ Hp. đã định đoạt phân chia quyền sử dụng đất cho b.H. từ những năm 1975 đến năm 1989 và đến năm 1993 Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thuộc gia đình ô.K, b.H.. Như vậy trước khi chết cụ S, cụ Hp. không còn tài sản để lại thừa kế theo luật. Ô.K, b.H. đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định cụ S, cụ Hp. trước khi chết không còn để lại di sản thừa kế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của b.Ch., công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ô.K, b.H..

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình chứng cứ mới.

Luật sư Vũ Minh Tiến trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho b.Ch. và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của b.Ch..

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung, sau khi phân tích đại diện Viện Kiểm sát xác định kháng cáo của bà P.T.Ch., ông N.H.K. và P.T.H. không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng, bà P.T.Ch., ông N.H.K. và P.T.H. nộp đơn kháng cáo, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là hợp lệ.

Về nội dung, xét yêu cầu kháng cáo của bà P.T.Ch., ông N.H.K. và P.T.H., Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Nguồn gốc đất được cả nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận: Diện tích đất 373 m^2 b.Ch. đang khởi kiện hiện nằm tại thửa số 47 diện tích 460 m^2 hiện đứng tên ông N.H.K. trong sổ kèm theo Bản đồ năm 1993 của xã T.M., nguồn gốc 01 phần của cụ S, cụ Hp.. Gia đình b.H. đã sử dụng đất từ những năm 1975 – 1976 cho đến nay.

Tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND TP Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông N.H.K. và bà P.T.H. đã xác định trong số 460 m^2 đất tại số thửa 47 có 193,375 m^2 đất gia đình b.H. lấn chiếm và 9,8 m^2 gia đình b.Tj đang sử dụng. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 này không bị khởi kiện theo quy định của luật tố tụng hành chính nên có hiệu lực pháp luật.

Theo lời khai của b.Ch. thì cụ S, cụ Hp. để lại 373m^2 đất tại thửa số 53+54 tờ bản đồ số 02, đo vẽ năm 1984; diện tích đất này nằm trong số thửa 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 460 m^2, đo vẽ năm 1993. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy Bản đồ đo vẽ năm 1984 đất thửa số 53+54 tờ bản đồ số 02, diện tích 373m^2 loại đất ở nông thôn không có sổ mục kê kèm theo nên không rõ chủ sử dụng đất. Do đó, không có căn cứ bằng văn bản, tài liệu để xác định cụ S, cụ Hp. để lại 373m^2 đất nằm trong số thửa 47, tờ bản đồ số 02 đo vẽ năm 1993. Tuy nhiên, cả nguyên đơn, bị đơn và người liên quan đều thừa nhận đất cụ S, cụ Hp. để lại trước kia là đất vườn sau đó Nhà nước chia một số xuất đất phần trăm vào, trong đó có 01 xuất (02 miếng đất = 72 m^2) là tiêu chuẩn của b.H.. Như vậy, tại thửa đất 47 chỉ còn 460 m^2 - 193,375 m^2 (đất gia đình b.H. lấn chiếm) - 72 m^2 (đất tiêu chuẩn của b.H.) - 9,8 m^2 (đất gia đình b.Tj đang sử dụng) = 184,825 m^2 đất còn lại là tài sản của cụ S, cụ Hp..

Các bên đương sự đều thừa nhận khoảng năm 1975 – 1976 cụ S, cụ Hp. cho b.H. thêm 01 xuất, sau đó các cụ cho ô. T 01 xuất và ô. T đã bán lại cho ô.K, b.H.. Như vậy, tổng số cả phần được cho, mua lại thì gia đình b.H. có 02 xuất đất phần trăm là 144m^2 trong diện tích đất đang tranh chấp không còn là di sản thừa kế của cụ S, cụ Hp.. Vì vậy, diện tích đất cụ S, cụ Hp. còn lại là 184,825 m^2 - 144m^2 = 40,825 m^2.

Theo lời khai của b.Ch., b.Tj thì năm 1981, cụ S, cụ Hp. còn cho ô. Tn., b.Ch. mỗi người 02 miếng (không có giấy tờ), tổng là 144m^2 đất. Lời khai này của b.Ch., b.Tj không được bị đơn xác nhận và diện tích khai là được cho 144m^2 lớn hơn nhiều lần diện tích đất 40,825 m^2 còn lại của cụ S, cụ Hp.; do đó không có cơ sở để chấp nhận.

Theo lời khai của bị đơn thì cụ S.cụ Hp. đã bán cho bị đơn gần 40m^2 đất tại gốc cây bồ kết nhưng b.Ch., b.Tj không thừa nhận, bị đơn không có tài liệu chứng cứ để chứng minh; do đó, không có cơ sở để chấp nhận.

Như đã phân tích và trích dẫn trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định diện tích đất 40,825 m^2 nằm trong thửa đất số 47 tờ bản đồ số 02 đo đạc năm 1993 tại xã T.M. là tài sản còn lại của cụ S, cụ Hp. và là di sản thừa kế cần xác định trong vụ án này. Cụ S, cụ Hp. chết năm 1996, không để lại di chúc, hai cụ có 04 người con nhưng ô. T từ chối nhận di sản. Do đó, di sản được chia cho 03 kỷ phần thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật. Xét thấy, diện tích đất là di

sản còn lại ít, bị đơn và gia đình đã xây dựng nhà, công trình kiên cố, ở ổn định từ lâu. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm chia thừa kế bằng tiền là hợp lý.

Như đã trích dẫn và phân tích trên, Bản án dân sự sơ thẩm đã xác định đúng di sản của cụ S, cụ Hp. để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà P.T.Ch., ông N.H.K. và P.T.H. không có căn cứ, không được chấp nhận; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 148, 271, 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212, 219, 288, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 166, 167, 203 của Luật đất đai 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P.T.Ch., ông N.H.K., P.T.H..

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/ DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.T., cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà P.T.Ch. với bà P.T.H. và ông N.H.K..

Xác định quyền sử dụng 40,825m^2 đất trong số thửa 47 tờ bản đồ số 02, năm 1993, địa chỉ xã T.M. ghi tên ông N.H.K. trong sổ mục kê có giá trị 204.125.000 đồng là di sản thừa kế của cụ P.V.S.và vợ là cụ Nguyễn Thị Hóp. Cụ S, cụ Hp. chết không để lại di chúc, di sản được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ Hp. gồm: Ông N.V.T chết năm 2017), bà P.T.H., bà P.T.Ch. và ông P.V.T.

Chấp nhận sự tự nguyện của các ông P.V.T về việc từ chối nhận di sản thừa kế. Di sản thừa kế được chia cho 03 người, ông N.V.T (chết năm 2017), bà P.T.H., bà P.T.Ch., phần của mỗi người là 68.041.000 đồng.

2. Ông N.H.K. và P.T.H. tiếp tục được sử dụng 40,825m^2 đất trong số thửa 47 tờ bản đồ số 02 địa chỉ thôn L.U., xã T.M., huyện T.T., thành phố Hà Nội..

3. Bà P.T.H., ông N.H.K. liên đới thanh toán di sản thừa kế trả bà P.T.Ch. số tiền là 68.041.000đ (sáu tám triệu không trăm bốn một ngàn đồng);

4. Bà P.T.H., ông N.H.K. liên đới thanh toán di sản thừa kế trả bà N.T.Tj và các con b.Tj là anh P.V.L, Phạm Văn Tỏan, chị P.T.L, P.T.T.Q. (là những người thừa kế của ông N.V.T) số tiền là 68.041.000đ (sáu tám triệu không trăm bốn một ngàn đồng).

5. Án phí:

* Án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà P.T.Ch. phải chịu 3.402.000đ (ba triệu bốn trăm linh hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng đã nộp 9.325.000 đồng theo Biên lai thu số AB/2015/0006779 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.T.; hoàn trả b.Ch. số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.923.000đ (năm triệu chín trăm hai ba ngàn đồng). Bà P.T.H., bà N.T.Tj mỗi người phải nộp số tiền là 3.402.000đ (ba triệu bốn trăm linh hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*Án phí phúc thẩm:

Bà P.T.Ch., ông N.H.K., bà P.T.H. phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/012703, AA/2018/012705, AA/2018/012706 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.T..

6. Hậu quả của việc chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chị khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện T.T.;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện T.T.;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

Vũ Viết Văn